

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/HNGĐ-ST

Ngày 23 - 7 - 2018

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Thạch Thuôn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Kim Ngọc Trường**

2. Bà **Nguyễn Thị Anh Đào**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Kim Thị Bô Na**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông **Kim Sum**, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 190/2018/TLST- HNGĐ, ngày 17/4/2018 về việc *“Tranh chấp ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 6 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 16 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự;

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Hoàng T**, sinh năm 1990. Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Chị **Phạm Thị Ngọc A**, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Hoàng T trình bày: Vào năm 2012, sau thời gian quen biết và tìm hiểu, anh và chị Phạm Thị Ngọc A tự nguyện tiến tới hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh vào ngày 03/08/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng sống chung tại nhà cha mẹ vợ thuộc ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, cuộc sống của vợ chồng thời gian đầu có hạnh phúc, có quan tâm, chăm

sóc lẫn nhau. Đến năm 2013 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường cự cãi nhau. Hai vợ chồng vì muốn giữ gìn hạnh phúc gia đình nên cố gắng nhường nhịn nhau để vun đắp hạnh phúc gia đình nhưng kết quả vẫn không tìm được tiếng nói chung. Đến năm 2014 thì hai vợ chồng quyết định sống ly thân với nhau cho đến nay, từ lúc ly thân hai bên không bên nào tạo điều kiện hàn gắn. Nay anh T nhận thấy vợ chồng sống ly thân đã lâu, không hàn gắn được, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc cho nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị A; về con chung, tài sản chung và nợ chung anh T xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Phạm Thị Ngọc A đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo hợp lệ hai lần để dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/4/2018 của người làm chứng là ông Phạm Văn N (cha ruột của chị A) khai: Chị A và anh T kết hôn vào năm 2010, chung sống với nhau được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn ghen tuông dẫn đến hai người sống ly thân cho đến nay. Từ lúc, chị A và anh T sống ly thân thì hai bên gia đình có tạo điều kiện cho anh T, chị A hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả, quá trình chung sống anh T và chị A không có con chung, tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa anh T có đơn đề nghị xin được xét xử vắng mặt; chị A đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn đã vắng mặt trong các phiên hòa giải là vi phạm Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và người làm chứng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về vấn đề hôn nhân và buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện thì anh T yêu cầu được ly hôn với chị A nên đây là vụ kiện “*Tranh chấp ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân

sự; căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị A đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo hợp lệ hai lần vào ngày 23/4/2018 và ngày 07/5/2018 để dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, và triệu tập xét xử vào ngày 16/7/2018 nhưng trong các lần triệu tập chị A đều vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án. Tại phiên tòa chị A vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do nên Tòa án nhân dân huyện Trà Cú căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Hoàng T và chị Phạm Thị Ngọc A tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N đúng quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị A là hợp pháp. Sau khi cưới anh T và chị A sống cùng nhau tại nhà cha mẹ ruột chị A, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, thường hay ghen tuông, cự cãi. Đến năm 2014 thì anh T và chị A sống ly thân với nhau cho đến nay. Chị A đã được Tòa thông báo hợp lệ để tiến hành hòa giải nhưng chị không đến và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T, điều này chứng tỏ chị A không còn mong muốn hàn gắn tình cảm với anh T. Mặt khác, ông Phạm Văn N cha ruột của chị A cũng xác nhận anh T và chị A không còn chung sống với nhau từ năm 2014 cho đến nay, mặc dù hai bên gia đình đã tạo điều kiện cho anh chị hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không có kết quả. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của anh T và chị A đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh T yêu cầu ly hôn với chị A là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T xác định không có con chung, tài sản chung, nợ chung và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn anh T phải chịu.

[6] Quan điểm của Vị Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56,

57 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Hoàng T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Phạm Hoàng T được ly hôn với chị Phạm Thị Ngọc A.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc anh Phạm Hoàng T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) mà anh Phạm Hoàng T đã nộp theo biên lai thu số 0013848 ngày 15/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

3. Án xử sơ thẩm công khai, vắng mặt nguyên đơn và bị đơn, báo cho nguyên đơn và bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thạch Thuôn